

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

V/v “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung”

sống tại nhà của cha mẹ chồng tại số K90/37 đường N, phường T, quận S, thành phố Đà Nẵng. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2008 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông Lê Đình T có hành vi bạo lực gia đình, không chu cấp tài chính gia đình, bà không tin tưởng ông T về mặt tình cảm. Ông bà đã sống ly thân từ năm 2008 cho đến nay, không còn liên hệ gì với nhau. Nay bà Đoàn Thị M yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Lê Đình T.

Về con chung: bà Đoàn Thị M xác định bà và ông Lê Đình T có 01 con chung là Lê Minh T, sinh ngày 27/02/2008. Hiện nay con chung đang sống với ông Lê Đình T. Do ông Lê Đình T ngăn cản nên bà không thể thực hiện việc nuôi dưỡng, thăm nom con. Khi Tòa án giải quyết ly hôn bà đồng ý giao con cho ông Lê Đình T tiếp tục nuôi dưỡng, bà cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng, thời gian cấp dưỡng bắt đầu từ tháng 8 năm 2022 cho đến khi con chung thành niên.

Về tài sản chung và nợ chung: bà Đoàn Thị M xác định bà và ông Lê Đình T không có.

- Bị đơn ông Lê Đình T đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng và triệu tập hợp lệ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự, tuy nhiên ông vẫn vắng mặt, không có ý kiến.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã tuân theo đúng pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử.

Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Thư ký đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình được quy định tại khoản 5 Điều 51 Bộ luật tố tụng dân sự.

Từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến thời điểm mở phiên tòa, người tham gia tố tụng là nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt đã không chấp hành các quy định của pháp luật.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 116, 117, 118 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị M đối với ông Lê Đình T: Về hôn nhân: Cho bà Đoàn Thị M được ly hôn với ông Lê Đình T. Về con chung: Giao con chung Lê Minh T, sinh ngày 27/02/2008 cho ông Lê Đình T trực tiếp nuôi dưỡng con chung, bà Đoàn Thị M cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000

đồng; Về tài sản chung và nợ chung: bà Đoàn Thị M xác định không có, đối với ông Lê Đình T vắng mặt không có ý kiến về tài sản và nợ chung nên không đề cập giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Sau khi đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm. Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung*” là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2]. Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bị đơn ông Lê Đình T cư trú tại phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3]. Bị đơn ông Lê Đình T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa không có lý do nên Hội đồng xét xử vắng bị đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1]. Về hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa bà Đoàn Thị M và ông Lê Đình T xác lập trên cơ sở tự nguyện, đủ điều kiện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước thẩm quyền là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Bà Đoàn Thị M xác định trong quá trình chung sống giữa vợ chồng ông bà có phát sinh nhiều mâu thuẫn do ông T có hành vi bạo lực gia đình, không chu cấp kinh tế, bà M không tin tưởng ông T về mặt tình cảm, ông bà đã sống ly thân thời gian dài 14 năm. Đối với ông Lê Đình T vắng mặt không có ý kiến.

Hội đồng xét xử thấy rằng giữa các bên đương sự có mâu thuẫn trầm trọng dẫn đến việc ông bà lựa chọn sống ly thân là có thật, việc bị đơn ông Lê Đình T vắng mặt, không cung cấp lời khai, không tham gia hoà giải và xét xử cho thấy ông không còn muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng, đời sống chung giữa hai người đã không còn tồn tại nhiều năm, mục đích hôn nhân không đạt được, yêu cầu ly hôn của bà Đoàn Thị M phù hợp với Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà Đoàn Thị M được ly hôn với ông Lê Đình T.

[2.2]. Về con chung: bà Đoàn Thị M xác định vợ chồng bà có 01 con chung chưa thành niên, hiện nay đang sống với ông T. Khi ly hôn bà yêu cầu giao con cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng.

Hội đồng xét xử xét thấy: bà M và chính quyền địa phương đều xác nhận thực tế hiện nay con chung đang sống cùng với ông Lê Đình T, con đã trên 7 tuổi cũng có lời khai muốn được ở với cha, bà M cũng đề nghị giao con cho ông T nên việc giao con cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng sẽ đáp ứng nguyện vọng của đương sự cũng như con chung, đảm bảo sự liên tục giảm thiểu sự xáo trộn môi trường sống và giáo dục của con trẻ do đó căn cứ vào Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà Đoàn Thị M, giao con chung cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung thành niên.

[2.3]. Về cấp dưỡng nuôi con: Trong quá trình giải quyết vụ án ông Lê Đình T vắng mặt không có yêu cầu về cấp dưỡng nuôi con chung, bà Đoàn Thị M tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng, thời gian cấp dưỡng bắt đầu từ tháng 8 năm 2022 cho đến khi con chung thành niên. Hội đồng xét xử thấy rằng việc cấp dưỡng nuôi con của Đoàn Thị M là tự nguyện nhằm để đảm bảo quyền lợi của con chung nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.4] Về tài sản chung và nợ chung: bà Đoàn Thị M xác định không có tài sản chung và nợ chung, đối với ông Lê Đình T vắng mặt không có ý kiến về vấn đề này do đó Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án thì bà Đoàn Thị M phải chịu 300.000 đồng án phí tranh chấp hôn nhân và gia đình và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

[4]. Về quyền kháng cáo: Căn cứ vào Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

[5]. Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng về nội dung vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 116, Điều 117, Điều 118 Luật Hôn nhân gia đình; Điểm a khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227,

Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung*” của bà Đoàn Thị M đối với ông Lê Đình T.

1. Về hôn nhân: bà Đoàn Thị M được ly hôn với ông Lê Đình T (Giấy chứng nhận kết hôn số 76 do Ủy ban nhân dân phường T, quận S, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 17/4/2008 không còn giá trị pháp lý).

2. Về con chung: Giao con chung Lê Minh T, sinh ngày 27/02/2008 cho ông Lê Đình T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung thành niên. Bà Đoàn Thị M cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000đ (Một triệu đồng). Thời gian cấp dưỡng bắt đầu từ tháng 8 năm 2022 cho đến khi con chung thành niên.

Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền và nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung theo quy định của pháp luật. Khi cần thiết vì lợi ích của con chung, các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự.

3. Án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp hôn nhân và gia đình: 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) bà Đoàn Thị M phải chịu, được khấu trừ vào 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà Đoàn Thị M đã nộp theo biên lai thu số: 0003417 ngày 30 tháng 5 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận S, thành phố Đà Nẵng.

Án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ cấp dưỡng: 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) bà Đoàn Thị M phải chịu.

4. Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự;

thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân quận Sơn Trà;
- Chi cục THADS quận Sơn Trà;
- UBND phường T,
quận S, thành phố Đà Nẵng
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Thị Thúy Hằng